**Project title**

**Software Requirement Specifications**

**Project Code: CRM-Online**

**Document Code: CRM\_SRS\_v1.0.1**

HCMC, Apr-2014

Table of Contents

Contents

[**YourBank** 1](#_Toc427797044)

[**Customer Relationship Management** 1](#_Toc427797045)

[**Software Requirement Specifications** 1](#_Toc427797046)

[**Project Code: CRM-Online** 1](#_Toc427797047)

[**Document Code: CRM\_SRS\_v1.0.1** 1](#_Toc427797048)

[Table of Contents 2](#_Toc427797049)

[1. High Level Requirements 6](#_Toc427797050)

[1.1. Actors and Use Cases Descriptions 6](#_Toc427797051)

[1.1.1. Diagram 6](#_Toc427797055)

[1.1.2. Use Cases Description 10](#_Toc427797056)

[2. Functional Requirements 11](#_Toc427797057)

[2.1. Module 01 11](#_Toc427797058)

[2.1.1. UC01: Login 11](#_Toc427797059)

[2.1.2. UC02: List users in a division 12](#_Toc427797060)

[2.1.3. UC03: Search users 13](#_Toc427797061)

[2.1.4. UC04: View details user 14](#_Toc427797062)

[2.1.5. UC05: Add new user 14](#_Toc427797063)

[2.1.6. UC06: Edit user 15](#_Toc427797064)

[2.1.7. UC07: Delete user 16](#_Toc427797065)

[2.1.8. UC08: List devisions 17](#_Toc427797066)

[2.1.9. UC09: View detail devison 18](#_Toc427797067)

[2.1.10. UC10: Add new devision 18](#_Toc427797082)

[2.1.11. UC11: Edit devision 19](#_Toc427797083)

[2.1.12. UC12: Delete devision 20](#_Toc427797084)

[2.2. Module 02 20](#_Toc427797085)

[2.2.1. UC13: Search customers 20](#_Toc427797086)

[2.2.2. UC14: View detail customer 21](#_Toc427797088)

[2.2.3. UC15: View customer histories 22](#_Toc427797089)

[2.2.4. UC16: Add new customer 22](#_Toc427797090)

[2.2.5. UC17: Edit customer 23](#_Toc427797092)

[2.2.6. UC18: Delete customer 24](#_Toc427797093)

[2.2.7. UC19: List used services 24](#_Toc427797094)

[2.2.8. UC20: Add new used services 25](#_Toc427797095)

[2.2.9. UC21: Update used services 26](#_Toc427797096)

[2.2.10. UC22: Approve change 26](#_Toc427797097)

[2.2.11. UC23: Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD 27](#_Toc427797098)

[2.2.12. UC24: Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 28](#_Toc427797099)

[2.2.13. UC25: Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc 29](#_Toc427797100)

[2.2.14. UC26: Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD 30](#_Toc427797109)

[2.2.15. UC27: Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 31](#_Toc427797110)

[2.2.16. UC28: Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc 31](#_Toc427797111)

[2.2.17. UC29: Details View – Tình hình SXKD 32](#_Toc427797113)

[2.2.18. UC30: Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 33](#_Toc427797114)

[2.2.19. UC31: Details View – Lịch sử tiếp xúc 34](#_Toc427797115)

[2.2.20. UC32: Duyệt TXKH – Approve 35](#_Toc427797116)

[2.2.21. UC33: Duyệt TXKH – Reject 35](#_Toc427797117)

[2.2.22. UC34: Duyệt TXKH – Cancel 36](#_Toc427797118)

[2.2.23. UC35: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 37](#_Toc427797119)

[2.2.24. UC36: Xóa – Lịch sử tiếp xúc 37](#_Toc427797120)

[2.3. Module 03 38](#_Toc427797121)

[2.3.1. UC37: Báo cáo theo CIF 38](#_Toc427797122)

[2.3.2. UC38: Báo cáo theo ĐVKD 39](#_Toc427797123)

[2.3.3. UC39: Báo cáo toàn bank 40](#_Toc427797124)

[2.3.4. UC40: Lấy thông tin từ TPB 40](#_Toc427797125)

[2.3.5. UC41: Validation user AD 41](#_Toc427797126)

[2.3.6. UC42: Check user AD 42](#_Toc427797127)

[2.3.7. UC43: Define categories 43](#_Toc427797128)

[2.3.8. UC44: 43](#_Toc427797129)

[3. Mockup Screens 44](#_Toc427797130)

[3.1. SC01: Login 44](#_Toc427797131)

[3.2. SC02: List users in a devision 45](#_Toc427797132)

[3.3. SC03: Search users 46](#_Toc427797133)

[3.4. SC04: View details user 46](#_Toc427797134)

[3.5. SC05: Add new user 47](#_Toc427797135)

[3.6. SC06: Edit user 47](#_Toc427797136)

[3.7. SC07: Delete user 48](#_Toc427797137)

[3.8. SC08: List devisions 48](#_Toc427797138)

[3.9. SC09: View detail devison 49](#_Toc427797139)

[3.10. SC10: Add new devision 50](#_Toc427797140)

[3.11. SC11: Edit devision 50](#_Toc427797141)

[3.12. SC12: Delete devision 51](#_Toc427797142)

[3.13. SC13: Search customers 51](#_Toc427797143)

[3.14. SC14: View detail customer 52](#_Toc427797144)

[3.15. SC15: View customer histories 52](#_Toc427797145)

[3.16. SC16: Add new customer 53](#_Toc427797146)

[3.17. SC17: Edit customer 53](#_Toc427797147)

[3.18. SC18: Delete customer 55](#_Toc427797148)

[3.19. SC19: List used services 56](#_Toc427797149)

[3.20. SC20: Add new used services 56](#_Toc427797150)

[3.21. SC21: Update used services 57](#_Toc427797151)

[3.22. SC22: Approve change 58](#_Toc427797152)

[3.23. SC23: Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD 59](#_Toc427797153)

[3.24. SC24: Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 60](#_Toc427797154)

[3.25. SC25: Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc 61](#_Toc427797155)

[3.26. SC26: Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD 62](#_Toc427797156)

[3.27. SC27: Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 63](#_Toc427797157)

[3.28. SC28: Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc 64](#_Toc427797158)

[3.29. SC29: Details View – Tình hình SXKD 64](#_Toc427797159)

[3.30. SC30: Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 65](#_Toc427797160)

[3.31. SC31: Details View – Lịch sử tiếp xúc 65](#_Toc427797161)

[3.32. SC32: Duyệt TXKH – Approve 66](#_Toc427797162)

[3.33. SC33: Duyệt TXKH – Reject 68](#_Toc427797163)

[3.34. SC34: Duyệt TXKH – Cancel 70](#_Toc427797170)

[3.35. SC35: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng 71](#_Toc427797171)

[3.36. SC36: Xóa – Lịch sử tiếp xúc 71](#_Toc427797172)

[3.37. SC37: Báo cáo theo CIF 72](#_Toc427797173)

[3.38. SC38: Báo cáo theo ĐVKD 73](#_Toc427797174)

[3.39. SC39: Báo cáo toàn bank 74](#_Toc427797175)

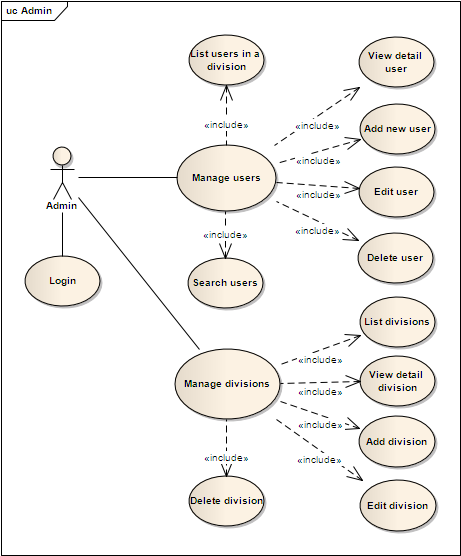
Introduction

# High Level Requirements

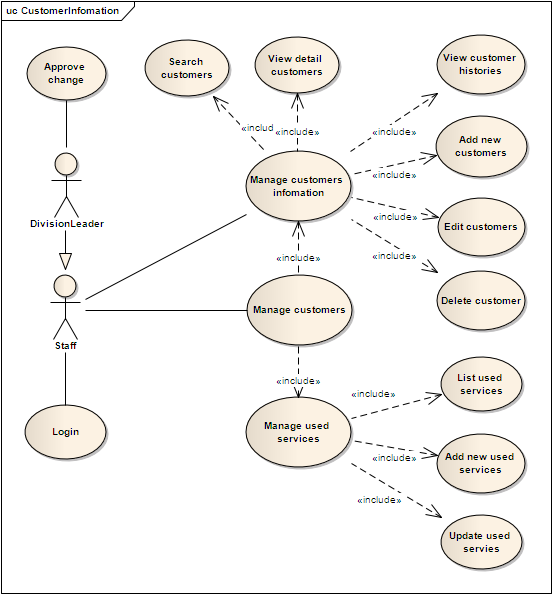
## Actors and Use Cases Descriptions



### Diagram

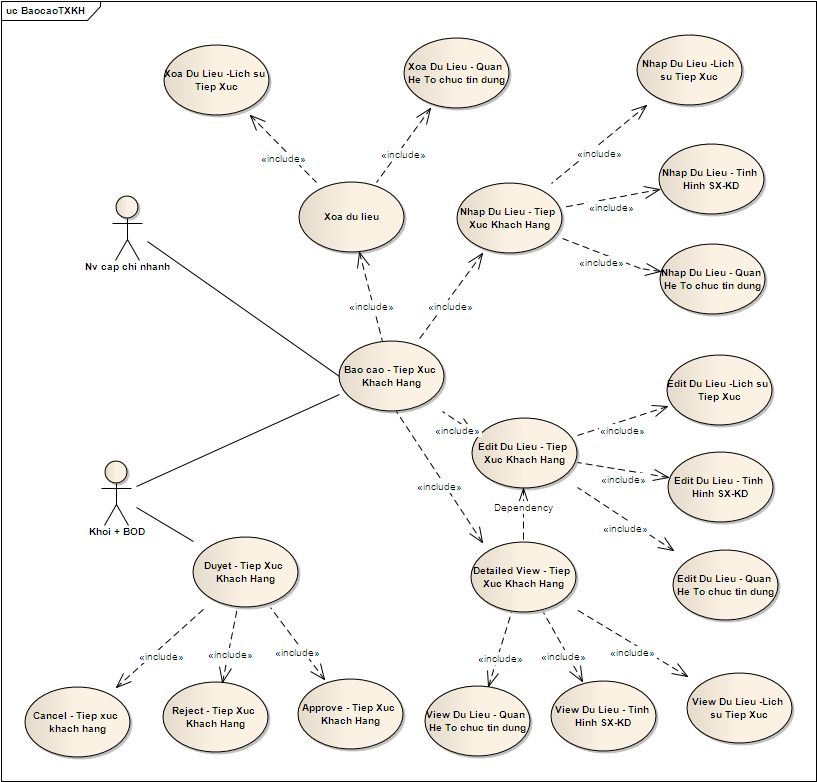


**Diagram 01 – Admin roles**

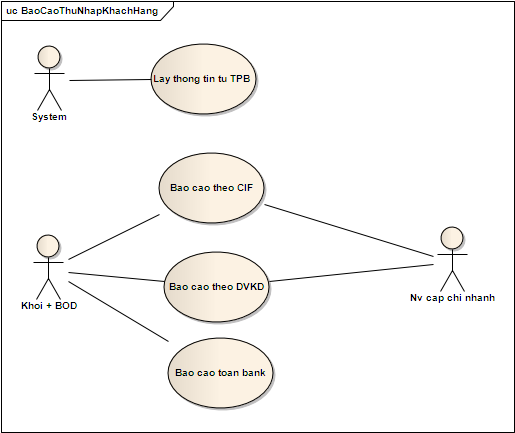


**Diagram 02 – Quản lý thông tin khác hàng**

Note: ESD admins can access to ALL functions



**Diagram 03 – Quản lý báo cáo tiếp xúc KH**



**Diagram 04 – Quản lý báo thu nhập KH**

### Use Cases Description

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Code** | **Name** | **Brief Description** |
| 1 | UC01 | Login | Cho phép actor đăng nhập vào hệ thống |
| 2 | UC41 | Validation user AD | Cho phép xác định quyền truy cập so với hệ thống AD |
| 3 | UC02 | List users in a devision | Cho phép actor view toàn bộ users trong hệ thống |
| 4 | UC03 | Search users | Cho phép actor tìm kiếm users trong hệ thống |
| 5 | UC04 | View details user | Cho phép actor view chi tiết một user |
| 6 | UC05 | Add new user | Cho phép actor thêm mới một user |
| 7 | UC42 | Check user AD | Cho phép xác định User so với hệ thống AD |
| 8 | UC06 | Edit user | Cho phép actor cập nhật thông tin một user |
| 9 | UC07 | Delete user | Cho phép actor xóa một user |
| 10 | UC08 | List devisions | Cho phép actor view toàn bộ phòng ban/chi nhánh |
| 11 | UC09 | View detail devison | Cho phép actor view chi tiết phòng ban/chi nhánh |
| 12 | UC10 | Add new devision | Cho phép actor thêm mới một phòng ban/chi nhánh |
| 13 | UC11 | Edit devision | Cho phép actor cập nhật thông tin phòng ban/chi nhánh |
| 14 | UC12 | Delete devision | Cho phép actor xóa phòng ban/chi nhánh |
| 15 | UC40 | Lấy thông tin từ TPB | Hệ thống tự động lấy thông tin từ TPB phục vụ cho việc kết xuất báo cáo |
| 16 | UC43 | Define categories | Cho phép định nghĩa, mô tả danh mục như các trạng thái, role id.. |
| 17 | UC44 |  |  |
|  | | | |
| 19 | UC13 | Search customers | Cho phép actor tìm kiếm khách hàng |
| 20 | UC14 | View detail customer | Cho phép actor view chi tiết thông tin một khách hàng |
| 21 | UC15 | View customer histories | Cho phép actor view chi tiết lịch sử cập nhật thông tin của một khách hàng |
| 22 | UC16 | Add new customer | Cho phép actor thêm mới một khách hàng |
| 23 | UC17 | Edit customer | Cho phép actor cập nhật thông tin một khách hàng |
| 24 | UC18 | Delete customer | Cho phép actor xóa một khách hàng |
| 25 | UC19 | List used services | Cho phép actor view thông tin dịch vụ khách hàng đang sử dụng |
| 26 | UC20 | Add new used services | Cho phép actor thêm mới dịch vụ khách hàng sử dụng |
| 27 | UC21 | Update used services | Cho phép actor cập nhật dịch vụ khách hàng sử dụng |
| 28 | UC22 | Approve change | Cho phép actor approve submit thông tin khách hàng |
| 29 | UC23 | Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD | Cho phép actor nhập thông tin tình hình SXKD của khách hàng |
| 30 | UC24 | Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | Cho phép actor nhập thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng |
| 31 | UC25 | Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc | Cho phép actor nhập thông tin lịch sử tiếp xúc khách hàng |
| 32 | UC26 | Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD | Cho phép actor cập nhật thông tin tình hình SXKD của khách hàng |
| 33 | UC27 | Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | Cho phép actor cập nhật thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng |
| 34 | UC28 | Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc | Cho phép actor cập nhật thông tin lịch sử tiếp xúc khách hàng |
| 35 | UC29 | Details View – Tình hình SXKD | Cho phép actor view chi tiết thông tin tình hình SXKD của khách hàng |
| 36 | UC30 | Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | Cho phép actor view chi tiết thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng |
| 37 | UC31 | Details View – Lịch sử tiếp xúc | Cho phép actor view chi tiết lịch sử tiếp xúc khách hàng |
| 38 | UC32 | Duyệt TXKH – Approve | Cho phép actor approve submit báo cáo TXKH |
| 39 | UC33 | Duyệt TXKH – Reject | Cho phép actor reject submit báo cáo TXKH |
| 40 | UC34 | Duyệt TXKH – Cancel | Cho phép actor cancel submit báo cáo TXKH |
| 41 | UC35 | Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | Cho phép actor xóa thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng |
| 42 | UC36 | Xóa – Lịch sử tiếp xúc | Cho phép actor xóa lịch sử tiếp xúc khách hàng |
| 43 | UC37 | Báo cáo theo CIF | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo theo CIF |
| 44 | UC38 | Báo cáo theo ĐVKD | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo theo ĐVKD |
| 45 | UC39 | Báo cáo toàn bank | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo toàn bank |

Table 3: Use Case List

# Functional Requirements

## Module 01

### UC01: Login

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Login | **Code** | UC01 |
| **Description** | Cho phép actor đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Actor** | Admin/Devision Leader/Staff/BOD | **Trigger** | Actor bấm nút login |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** | Chuyển tới trang default với role tương ứng | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Login thành công** | | | |
| 1 | Actor nhập tên đăng nhập/mật khẩu và click vào button Login trên trang đăng nhập ([SC01](#_SC01:_My_Profile)). |  |  |
|  |  | 2 | Kiểm tra tên đăng nhập/mật khẩu là chính xác sau đó chuyển tới trang default role tương ứng ([SC03](#_SC03:_My_Group), [SC02](#_SC02:_List_users)...) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
| MS01 | “Tên Đăng Nhập và/hoặc Mật Khẩu của bạn không chính xác. Vui lòng kiểm tra và thử lại.”  Message thông báo khi actor nhập sai tên đăng nhập/mật khẩu |

### UC02: List users in a division

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | List users in a division | **Code** | UC02 |
| **Description** | Cho phép actor view toàn bộ users trong hệ thống | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Load trang quản lý users |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | View danh sách toàn bộ users trong hệ thống | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: List users in a devision successfully** | | | |
| 1 | Actor click vào sub menu item Quản lý người dùng/Quản lý thông tin |  |  |
|  |  | 2 | Load thông tin toàn bộ users có trong hệ thống, bind date vào gridview và hiển thị lên trang Quản lý thông tin người dùng ([SC03](#_SC02:_Wall_Setting)). |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
| 1 | Hiển thị Gridview | GridView hiển thị đúng dữ liệu, dữ liểu đảm bảo đã encode trước khi hiển thị, đảm bảo không vỡ trang khi dữ liệu quá dài. |
| 2 | Ẩn Gridview | Ẩn Gridview khi không có dữ liệu. |

**System Message**

**N/A**

### UC03: Search users

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Search users | **Code** | UC03 |
| **Description** | Cho phép actor tìm kiếm users trong hệ thống | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Search]** trên màn hình quản lý thông tin users |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | View danh sách users tìm thấy với điều kiện tìm kiếm hoặc hiển thị message thông báo nếu không tìm thấy user nào thỏa mãn điều kiện. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Search users successfully** | | | |
| 1 | Actor nhập/lựa chọn điều kiện tìm kiếm trên màn hình quản lý thông tin users ([SC03](#_SC03:_My_Group)), click button **[Search]** |  |  |
|  |  | 2 | Select danh sách users tìm thấy trong CSDL với điều kiện tìm kiếm |
|  |  | 3 | Load danh sách users tìm thấy vào gridview và hiển thị lên trang ([SC03](#_SC03:_My_Group)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
| 1 | Hiển thị Gridview | GridView hiển thị đúng dữ liệu, dữ liểu đảm bảo đã encode trước khi hiển thị, đảm bảo không vỡ trang khi dữ liệu quá dài. |
| 2 | Ẩn Gridview | Ẩn Gridview khi không có dữ liệu. Hiển thị message thông báo không tìm thấy user thỏa mãn. |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
| MS01 | “Hệ thống không tìm thấy thông tin khách hàng trên. Vui long thử lại.”  Message thông báo khi hệ thống không tìm thấy user thỏa mãn điều kiện tìm kiếm của actor |

### UC04: View details user

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | View details user | **Code** | UC04 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết một user | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click link ***Chi tiết*** của một user trên gridview |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống. | | |
| **Post condition** | View chi tiết user thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View details user successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình quản lý thông tin người dùng ([SC03](#_SC03:_My_Group)), actor click vào link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 2 | Select thông tin chi tiết user được chọn. |
|  |  | 3 | Load thông tin user lên trang Thông tin người dùng ([SC04](#_SC04:_My_Favorite)) và hiển thị |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC05: Add new user

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Add new user | **Code** | UC05 |
| **Description** | Cho phép actor thêm mới một user | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Thêm mới]** trên màn hình Thêm mới người dùng. |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Add new user thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Add new user successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Quản lý người dùng/Thêm mới** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Thêm mới thông tin người dùng **(**[SC05](#_SC05:_Add_new)) |
| 3 | Nhập vào các thông tin được yêu cầu. |  |  |
|  |  | 4 | Validation các thông tin nhập vào. |
| 5 | Sửa lại những thông tin chưa đúng (nếu hệ thông check validation chưa đúng). |  |  |
|  |  | 6 | Lưu thông tin người dùng mới vào CSDL, thông báo thành công và chuyển sang trang Quản lý thông tin người dùng ([SC02](#_SC02:_Wall_Setting)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC06: Edit user

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit user | **Code** | UC06 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin một user | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | The actor click button **[Cập nhật]** |
| **Pre-condition** | Actor đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Edit user thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit user successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình quản lý thông tin người dùng ([SC03](#_SC03:_My_Group)), actor click vào link ***Cập nhật*** |  |  |
|  |  | 2 | Load thông tin user lên trang Thông tin người dùng ([SC06](#_SC06:_People_Search)) và hiển thị |
| 3 | Cập nhật những thông tin cần thiết và ấn button **[Cật nhật]** |  |  |
|  |  | 3 | Validation các thông tin nhập vào. |
| 4 | Sửa lại các thông tin nhập vào nếu validation chưa đúng |  |  |
|  |  | 5 | Update thông tin vào user vào CSDL, thông báo thành công và chuyển về màn hình Quản lý thông tin người dùng ([SC02](#_SC02:_Wall_Setting)). |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC07: Delete user

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Delete user | **Code** | UC07 |
| **Description** | Cho phép actor xóa một user | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Delete]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Delete user successfully | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View User’s Groups** | | | |
| 1 | Từ màn hình view Thông tin người dùng ([SC04](#_SC04:_My_Favorite)), click button **[Delete]** |  |  |
|  |  | 2 | Xóa thông tin người dùng khỏi CSDL, thông báo thành công vào chuyển về trang Quản lý thông tin người dùng ([SC02](#_SC02:_Wall_Setting)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC08: List devisions

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | List devisions | **Code** | UC08 |
| **Description** | Cho phép actor view toàn bộ phòng ban/chi nhánh | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Load trang Chi nhánh |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** |  | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View Wall successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Danh mục/Chi nhánh** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)), select và hiển thị danh sách phòng ban/chi nhánh. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC09: View detail devison

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | View detail devison | **Code** | UC09 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết phòng ban/chi nhánh | | |
| **Actor** | Authenticated Users | **Trigger** | Actor click link *Cập nhật* |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | View detail devison thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View detail devison successfully** | | | |
| 1 | Từ danh sách ở màn hình Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)), click link ***Cập nhật*** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Cập nhật chi nhánh ([SC09](#_SC09:_View_detail)) và hiển thị thông tin chi nhánh được chọn |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**



### UC10: Add new devision

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Add new devision | **Code** | UC10 |
| **Description** | Cho phép actor thêm mới một phòng ban/chi nhánh | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Thêm mới]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Add new devision thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Add new devision successfully** | | | |
| 1 | Từ danh sách ở màn hình Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)), click button **[Thêm mới]** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Thêm mới chi nhánh ([SC10](#_SC10:_Add_Group)) |
| 3 | Nhập thông tin chi nhánh và click button **[Thêm mới]** |  |  |
|  |  | 4 | Validation dữ liệu nhập. |
| 4 | Chỉnh sửa lại dữ liệu nhập cho đúng validation |  |  |
|  |  | 5 | Thêm mới chi nhánh vào CSDL, thông báo thành công và chuyển trang Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC11: Edit devision

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit devision | **Code** | UC11 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin phòng ban/chi nhánh | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Cập nhật]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Edit devision thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit devision successfully** | | | |
| 1 | Từ danh sách ở màn hình Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)), click link ***Cập nhật*** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Cập nhật chi nhánh ([SC09](#_SC09:_View_detail)) và hiển thị thông tin chi nhánh được chọn |
| 3 | Cập nhật thông tin chi nhánh và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 4 | Validation dữ liệu nhập. |
| 5 | Chỉnh sửa lại dữ liệu nhập cho đúng validation |  |  |
|  |  | 6 | Cập nhật chi nhánh vào CSDL, thông báo thành công và chuyển trang Chi nhánh ([SC08](#_SC08:_All_Groups)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC12: Delete devision

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Delete devision | **Code** | UC12 |
| **Description** | Cho phép actor xóa phòng ban/chi nhánh | | |
| **Actor** | Admin | **Trigger** | Actor click button **[Xóa]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Delete devision thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Delete devision successfully** | | | |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

## Module 02

### UC13: Search customers

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Search customers | **Code** | UC13 |
| **Description** | Cho phép actor tìm kiếm khách hàng | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** | Actor click button **[Tìm kiếm]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Search customers thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Search customers successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Quản lý khách hàng/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Search_customers)) |
| 3 | Nhập/ lựa chọn điều kiện tìm kiếm |  |  |
|  |  | 4 | Select thông tin khách hàng theo điều kiện tìm kiếm. |
|  |  | 5 | Bind data lên datagird vào hiển thị. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |



### UC14: View detail customer

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | View detail customer | **Code** | UC14 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết thông tin một khách hàng | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** | Actor click link ***Chi tiết*** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | View detail customer thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View detail customer successfully** | | | |
| 1 | Từ danh sách ở màn hình Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)), click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 2 | Select thông tin khách hàng được lựa chọn từ CSDL |
|  |  | 3 | Load trang Cập nhật thông tin khách hàng ([SC14](#_SC14:_View_detail)), bind data và hiển thị thông tin |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC15: View customer histories

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | View customer histories | **Code** | UC15 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết lịch sử cập nhật thông tin của một khách hàng | | |
| **Actor** | Devison Leader, Staff, BOD | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | View customer histories thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: View customer histories successfully** | | | |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC16: Add new customer

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Add new customer | **Code** | UC16 |
| **Description** | Cho phép actor thêm mới một khách hàng. | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** | Actor click button **[Thêm mới]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Add new customer thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Add new customer successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Quản lý khách hàng/Thêm mới** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Thêm mới khách hàng ([SC16](#_SC16:_Add_new)) |
| 3 | Nhập thông tin khách hàng và click button **[Thêm mới]** |  |  |
|  |  | 4 | Validation thông tin nhập vào. |
| 5 | Nhập lại thông tin cho đúng validation. |  |  |
|  |  | 6 | Thêm mới khách hàng vào CSDL, thông báo thành công và chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**



### UC17: Edit customer

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit customer | **Code** | UC17 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin một khách hàng | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** | Actor click button **[Cập nhật]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Edit customer thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit customer successfully** | | | |
| 1 | Từ danh sách ở màn hình Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)), click link ***Cập nhật*** |  |  |
|  |  | 2 | Select thông tin khách hàng được lựa chọn và load trang Cập nhật khách hàng ([SC17](#_SC17:_Show_all)) |
| 3 | Cập nhật thông tin khác hàng và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 4 | Validation dữ liệu nhập vào. |
| 5 | Nhập lại thông tin cho đúng validation. |  |  |
|  |  | 6 | Cập nhật thông tin khách hàng vào CSDL, thông báo thành công và chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC18: Delete customer

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Delete customer | **Code** | UC18 |
| **Description** | Cho phép actor xóa một khách hàng | | |
| **Actor** | Devision Leader, BOD | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Delete customer thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Delete customer successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình Thông tin khách hàng ([SC14](#_SC14:_Send_Broadcast)), click button **[Xóa]** |  |  |
|  |  | 2 | Xóa thông tin khách hàng khỏi CSDL, thông báo thành công vào chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC19: List used services

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | List used services | **Code** | UC19 |
| **Description** | Cho phép actor view thông tin dịch vụ khách hàng đang sử dụng | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập hệ thống | | |
| **Post condition** | List used services thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: List used services successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình Thông tin khách hàng ([SC14](#_SC14:_Send_Broadcast)), click tab **Tình trạng sử dụng SPDV của TPB.** |  |  |
|  |  | 2 | Load tab và hiển thị thông tin ([SC19](#_SC20:_User_Group)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC20: Add new used services

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Add new used services | **Code** | UC20 |
| **Description** | Cho phép actor thêm mới dịch vụ khách hàng sử dụng | | |
| **Actor** | Devision Leader, Staff, BOD | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Add new used services thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Add new used services successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình Thêm mới thông tin khách hàng ([SC14](#_SC16:_Invitations)), click tab **Tình trạng sử dụng SPDV của TPB.** |  |  |
|  |  | 2 | Load tab và hiển thị thông tin hiện tại ([SC20](#_SC20:_Create_New)) |
| 3 | Lựa chọn thông tin dịch vụ và click button **[Thêm mới]** |  |  |
|  |  | 4 | Thêm mới khách hàng vào CSDL, thông báo thành công và chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC21: Update used services

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Update used services | **Code** | UC21 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật dịch vụ khách hàng sử dụng | | |
| **Actor** | Devision leader, Staff, BOD | **Trigger** | Actor click button **[Cập nhật]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Update used services thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Update used services successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình Cập nhật thông tin khách hàng ([SC17](#_SC17:_Show_all)), click tab **Tình trạng sử dụng SPDV của TPB.** |  |  |
|  |  | 2 | Load tab và hiển thị thông tin hiện tại ([SC21](#_SC21:_Edit_User)) |
| 3 | Lựa chọn thông tin dịch vụ và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 4 | Cập nhật thông tin vào CSDL, thông báo thành công và chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC22: Approve change

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Approve change | **Code** | UC22 |
| **Description** | Cho phép actor approve submit thông tin khách hàng | | |
| **Actor** | Devision Leader, BOD | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Approve change thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Approve change successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình Thông tin khách hàng ([SC14](#_SC14:_Send_Broadcast)), click button **[Phê duyệt]** |  |  |
|  |  | 2 | Update CSDL, thông báo thành công vào chuyển về trang Quản lý thông tin khách hàng ([SC13](#_SC13:_Send_Request)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC23: Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD | **Code** | UC23 |
| **Description** | Cho phép actor nhập thông tin tình hình SXKD của khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Thêm mới** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC23](#_SC23:_Notification_Box)) |
| 3 | Nhập thông tin tình hình SXKD và |  |  |
|  |  | 4 | Cập nhật tình hình SXKD của khách hàng vào CSDL. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC24: Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | **Code** | UC24 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Thêm mới** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC23](#_SC23:_Notification_Box)), lựa chọn tab **Quan hệ với các tổ chức tin dụng** ([SC24](#_SC24:_User_Organization)) |
| 3 | Nhập thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng. |  |  |
|  |  | 4 | Cập nhật quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng vào CSDL. |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC25: Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc | **Code** | UC25 |
| **Description** | Cho phép actor nhập thông tin lịch sử tiếp xúc khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Delete member successfully. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Thêm mới** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC23](#_SC23:_Notification_Box)), lựa chọn tab **Lịch sử tiếp xúc KH** |
| 3 | Click button **[Thêm mới]** |  |  |
|  |  | 4 | Load trang Thêm mới lịch sử quan hệ khách hàng ([SC25](#_SC25:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Nhập thông tin yêu cầu |  |  |
|  |  | 6 | Lưu thông tin lịch sử quan hệ vào CSDL và chuyển về trang Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC23](#_SC23:_Notification_Box)) |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |



### UC26: Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD | **Code** | UC26 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin tình hình SXKD của khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Cho phép actor cập nhật thông tin tình hình SXKD của khách hàng thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Tình hình SXKD** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC29](#_SC29:_Phone_List)) |
| 7 | Nhập thông tin cần thiết và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 8 | Lưu thông tin vào CSDL |

**Business Rules**

|  |  |
| --- | --- |
| **Rule** | **Description** |
|  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC27: Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | **Code** | UC27 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** |  | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Quan hệ với tổ chức tín dụng** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC30](#_SC30:_Details_View)) |
| 7 | Nhập thông tin cần thiết và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 8 | Lưu thông tin vào CSDL |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC28: Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc | **Code** | UC28 |
| **Description** | Cho phép actor cập nhật thông tin lịch sử tiếp xúc khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Lịch sử quan hệ** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC31](#_UC31:_Details_View)) |
| 7 | Nhập thông tin cần thiết và click button **[Cập nhật]** |  |  |
|  |  | 8 | Lưu thông tin vào CSDL |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |



### UC29: Details View – Tình hình SXKD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Details View – Tình hình SXKD | **Code** | UC29 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết thông tin tình hình SXKD của khách hàng | | |
| **Actor** | BOD | **Trigger** | Actor click link ***Chi tiết*** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Details View – Tình hình SXKD thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Details View – Tình hình SXKD successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Tình hình SXKD** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC29](#_SC29:_Phone_List)) |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC30: Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | **Code** | UC30 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng. | | |
| **Actor** | BOD | **Trigger** | Actor click link ***Chi tiết*** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng thành công. | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Quan hệ với tổ chức tín dụng** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC30](#_SC30:_Details_View)) |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC31: Details View – Lịch sử tiếp xúc

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Details View – Lịch sử tiếp xúc | **Code** | UC31 |
| **Description** | Cho phép actor view chi tiết lịch sử tiếp xúc khách hàng | | |
| **Actor** | BOD | **Trigger** | Actor click link ***Chi tiết*** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Details View – Lịch sử tiếp xúc thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Details View – Lịch sử tiếp xúc thành công successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo tiếp xúc KH/Quản lý thông tin** |  |  |
|  |  | 2 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng. |
| 3 | Từ danh sách báo cáo click link ***Chi tiết*** |  |  |
|  |  | 4 | Load màn hình Báo cáo tiếp xúc khách hàng ([SC25](#_UC23:_Nhập_dữ)) |
| 5 | Lựa chọn tab **Lịch sử quan hệ** |  |  |
|  |  | 6 | Load tab ([SC31](#_UC31:_Details_View)) |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC32: Duyệt TXKH – Approve

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Duyệt TXKH – Approve | **Code** | UC32 |
| **Description** | Cho phép actor approve submit báo cáo TXKH | | |
| **Actor** | BOD | **Trigger** | Actor click button **[Phê duyệt]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Duyệt TXKH – Approve | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Duyệt TXKH – Approve successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình view Báo cáo tiếp xúc KH ([SC32](#_SC32:_Add_Group)), click button **[Phê duyệt]** |  |  |
|  |  | 2 | Update CSDL và thông báo thành công |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC33: Duyệt TXKH – Reject

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Duyệt TXKH – Reject | **Code** | UC33 |
| **Description** | Cho phép actor reject submit báo cáo TXKH | | |
| **Actor** | BOD | **Trigger** | Actor click button **[Từ chối]** |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Duyệt TXKH – Reject thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Duyệt TXKH – Reject successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình view Báo cáo tiếp xúc KH ([SC32](#_SC32:_Add_Group)), click button **[Từ chối]** |  |  |
|  |  | 2 | Update CSDL và thông báo thành công |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC34: Duyệt TXKH – Cancel

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Duyệt TXKH – Cancel | **Code** | UC34 |
| **Description** | Cho phép actor cancel submit báo cáo TXKH | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Duyệt TXKH – Cancel thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Duyệt TXKH – Cancel successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình view Báo cáo tiếp xúc KH ([SC32](#_SC32:_Add_Group)), click button **[Hủy bỏ]** |  |  |
|  |  | 2 | Load lại trang ban đầu |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC35: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng | **Code** | UC35 |
| **Description** | Cho phép actor xóa thông tin quan hệ với các tổ chức tín dụng của khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình view Báo cáo tiếp xúc KH ([SC32](#_SC32:_Add_Group)), click button **[Xóa]** |  |  |
|  |  | 2 | Xóa báo cáo trong CSDL, thông báo thành công và chuyển về trang tìm kiếm. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC36: Xóa – Lịch sử tiếp xúc

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Xóa – Lịch sử tiếp xúc | **Code** | UC36 |
| **Description** | Cho phép actor xóa lịch sử tiếp xúc khách hàng | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Xóa – Lịch sử tiếp xúc thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Xóa – Lịch sử tiếp xúc successfully** | | | |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

## Module 03

### UC37: Báo cáo theo CIF

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Báo cáo theo CIF | **Code** | UC37 |
| **Description** | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo theo CIF | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Báo cáo theo CIF thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Báo cáo theo CIF successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo thu nhập KH** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo thu nhập khách hàng (). |
| 3 | Lựa chọn Mã số khách hàng (CIF), nhập điều kiện tìm kiếm và ấn **[Tìm kiếm]** |  |  |
|  |  | 4 | Select thông tin theo điều kiện tìm kiếm và hiển thị báo cáo. |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |
|  |  |  |

**System Message**

**N/A**

### UC38: Báo cáo theo ĐVKD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Báo cáo theo ĐVKD | **Code** | UC38 |
| **Description** | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo theo ĐVKD | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Báo cáo theo ĐVKD thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Delete Offline Message successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo thu nhập KH** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo thu nhập khách hàng (). |
| 3 | Lựa chọn Mã ĐVKD, nhập điều kiện tìm kiếm và ấn **[Tìm kiếm]** |  |  |
|  |  | 4 | Select thông tin theo điều kiện tìm kiếm và hiển thị báo cáo. |

**Business Rules**

**N/A**

**System Message**

**N/A**

### UC39: Báo cáo toàn bank

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Báo cáo toàn bank | **Code** | UC39 |
| **Description** | Cho phép actor kết xuất/view báo cáo toàn bank | | |
| **Actor** |  | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** | Actor đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| **Post condition** | Báo cáo toàn bank thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Báo cáo toàn bank successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình bất kỳ, actor lựa chọn left menu **Báo cáo thu nhập KH** |  |  |
|  |  | 2 | Load trang Báo cáo thu nhập khách hàng (). |
| 3 | Lựa chọn Mã ĐVKD, lựa chọn điều kiện tìm kiếm [All] và ấn **[Tìm kiếm]** |  |  |
|  |  | 4 | Select thông tin theo điều kiện tìm kiếm và hiển thị báo cáo. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC40: Lấy thông tin từ TPB

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Lấy thông tin từ TPB | **Code** | UC40 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** | System | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** | Lấy thông tin từ TPB thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Lấy thông tin từ TPB successfully** | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC41: Validation user AD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Validation user AD | **Code** | UC41 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** | System | **Trigger** | Actor login vào hệ thống |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** | Validation user AD thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Validation user AD successfully** | | | |
| 1 | Từ màn hình login ([SC01](#_SC01:_My_Profile)), actor điền tên đăng nhập/password và click vào button login |  |  |
|  |  | 2 | Sử dụng services được bên phía tpb cũng cấp, truyền tham số tên đăng nhập/password đã được mã hóa để validation người dùng đăng nhập. |
|  |  | 3 | Xử lý phân quyền người dùng trên hệ thống. |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC42: Check user AD

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Check user AD | **Code** | UC42 |
| **Description** | Check sự tồn tại của user AD trên hệ thống TPB để add vào CRM. | | |
| **Actor** | System | **Trigger** | Actor click button Check avaiable trên màn hình Thêm mới người dùng ([SC05](#_SC05:_Add_new)) |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** | Check user AD thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: Check user AD successfully** | | | |
| 1 | Nhập tên đăng nhập và click button Check avaiable trên màn hình Thêm mới người dùng ([SC05](#_SC05:_Add_new)) |  |  |
|  |  | 2 | Liên kết với hệ thống TPB, truyền vào tên đăng nhập để kiểm tra sự tồn tại của user AD trên hệ thống TPB. |
|  |  | 3 | Trả về kết quả, tiếp tục xứ lý trên màn hình thêm mới người dùng |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC43: Define categories

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | Define categories | **Code** | UC40 |
| **Description** |  | | |
| **Actor** | System | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** |  | | |

**Activities**

|  |  |
| --- | --- |
| **Actor** | **System** |
| **Main Flow: Define categories successfully** | |
| Mô tả và quy ước các danh mục trong tài liệu như trạng thái làm việc, tỉnh thành phố... | |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

### UC44:

**Use Case Description**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** |  | **Code** |  |
| **Description** |  | | |
| **Actor** | System | **Trigger** |  |
| **Pre-condition** |  | | |
| **Post condition** | Lấy thông tin từ TPB thành công | | |

**Activities**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Actor** | | **System** | |
| **Main Flow: successfully** | | | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Business Rules**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule No.** | **Rule** | **Description** |
|  |  |  |

**System Message**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

# Mockup Screens

## SC01: Login

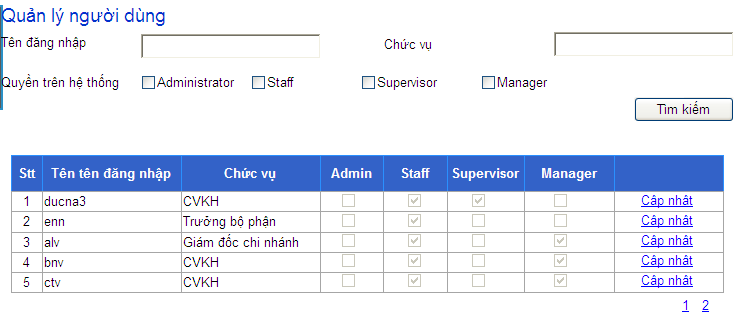
****

**Figure 1 - Login**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC02: List users in a devision

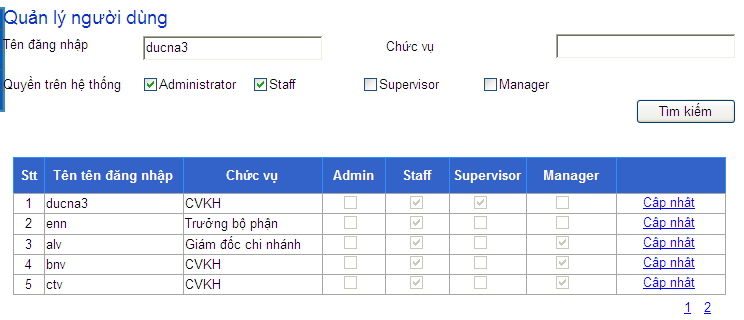
****

**Figure 2 – List users in a divison**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC03: Search users

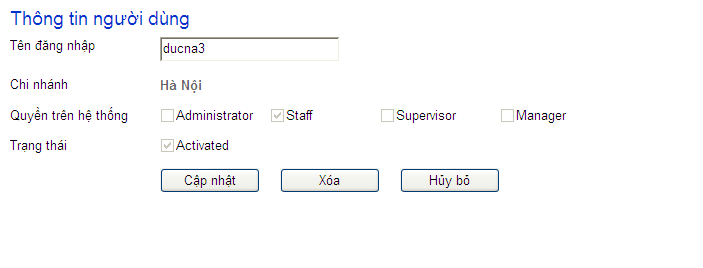
****

**Figure 3 – Search users**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC04: View details user

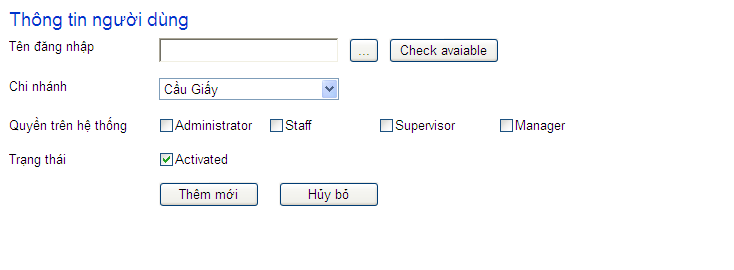
****

**Figure 4 - View details user**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC05: Add new user

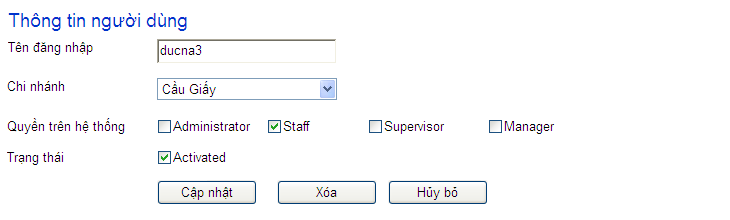
****

**Figure 5 – Add new user**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |

## SC06: Edit user

****

**Figure 6 – Edit user**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

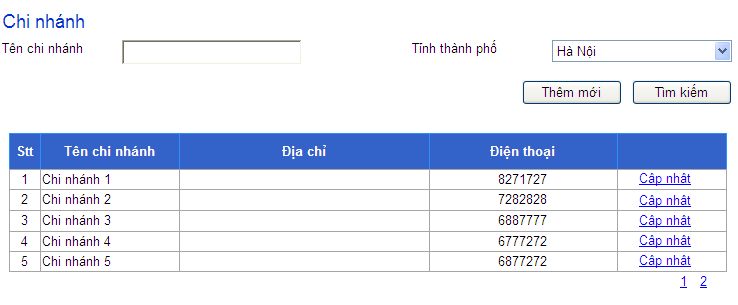
## SC07: Delete user

**Figure 7 - Delete user**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC08: List devisions

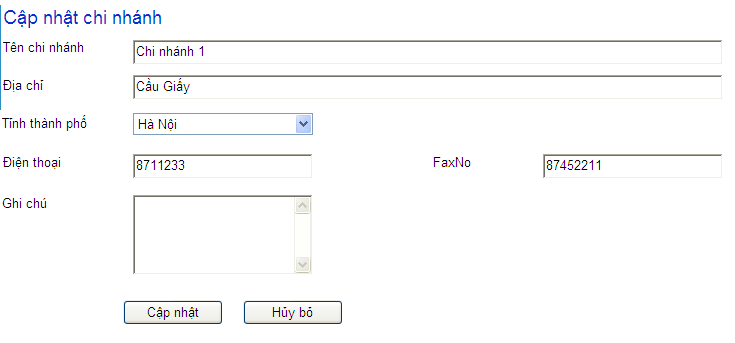


**Figure 8 – List devisions**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC09: View detail devison



**Figure 9 – View detail devison**

**Data field**

The red strings indicate the users who can see this component

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC10: Add new devision



**Figure 10 – Add new devision**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC11: Edit devision



**Figure 11 – Edit devision**

**Data field**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | | Description |
|  |  | |  |  |

## SC12: Delete devision

**Figure 12 – Delete devision**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC13: Search customers



**Figure 13 – Search customers**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC14: View detail customer



**Figure 14 – View detail customer**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

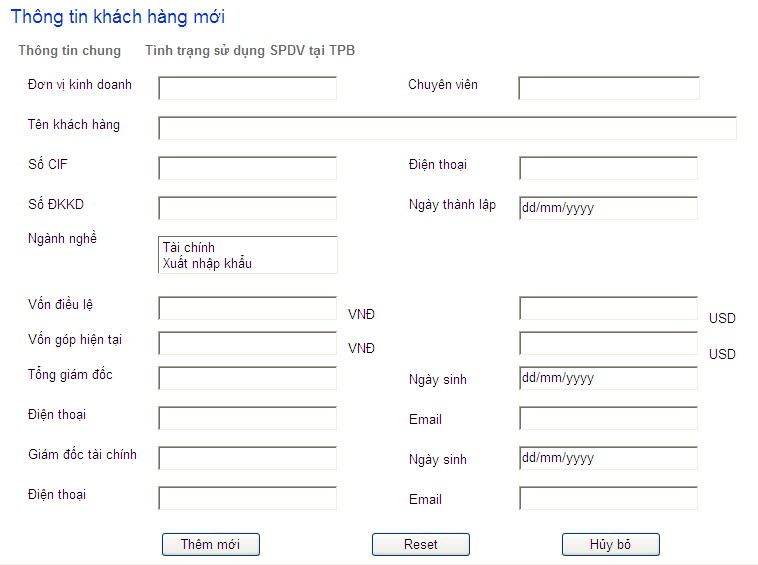
## SC15: View customer histories

**Figure 15 – View customer histories**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC16: Add new customer

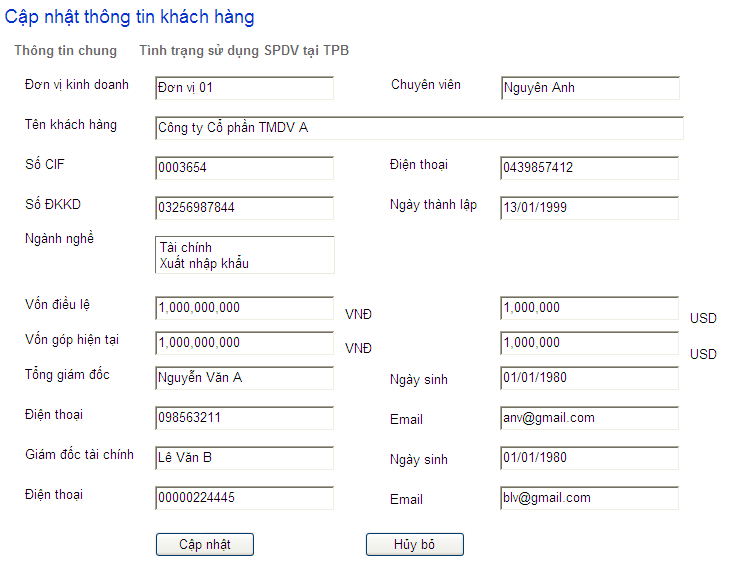


**Figure 16 – Add new customer**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC17: Edit customer

****

**Figure 17 – Edit customer**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

## SC18: Delete customer

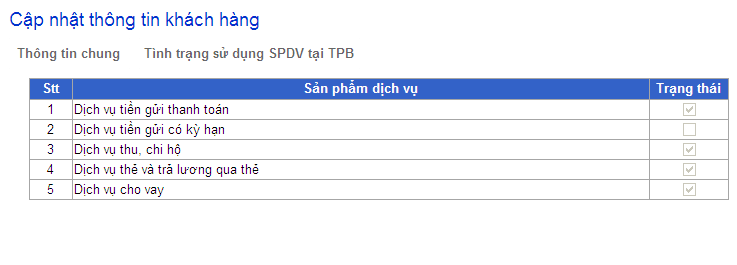


**Figure 18 – Delete customer**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC19: List used services

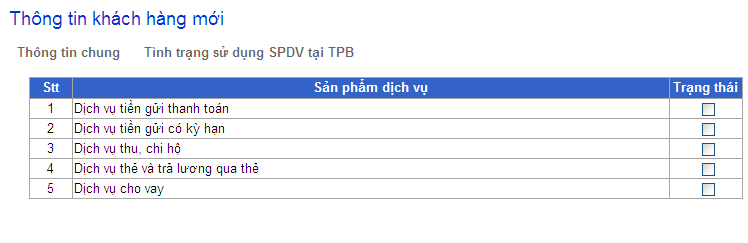


**Figure 19 – List used services**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC20: Add new used services

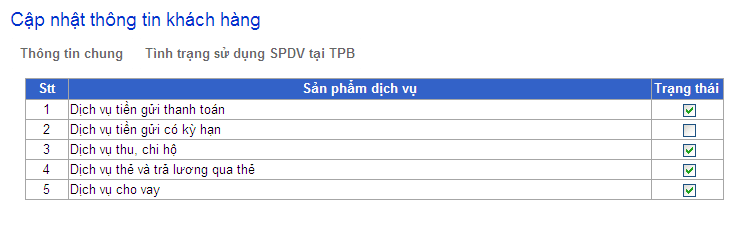


**Figure 20 – Add new used services**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC21: Update used services



**Figure 21 – Update used services**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC22: Approve change

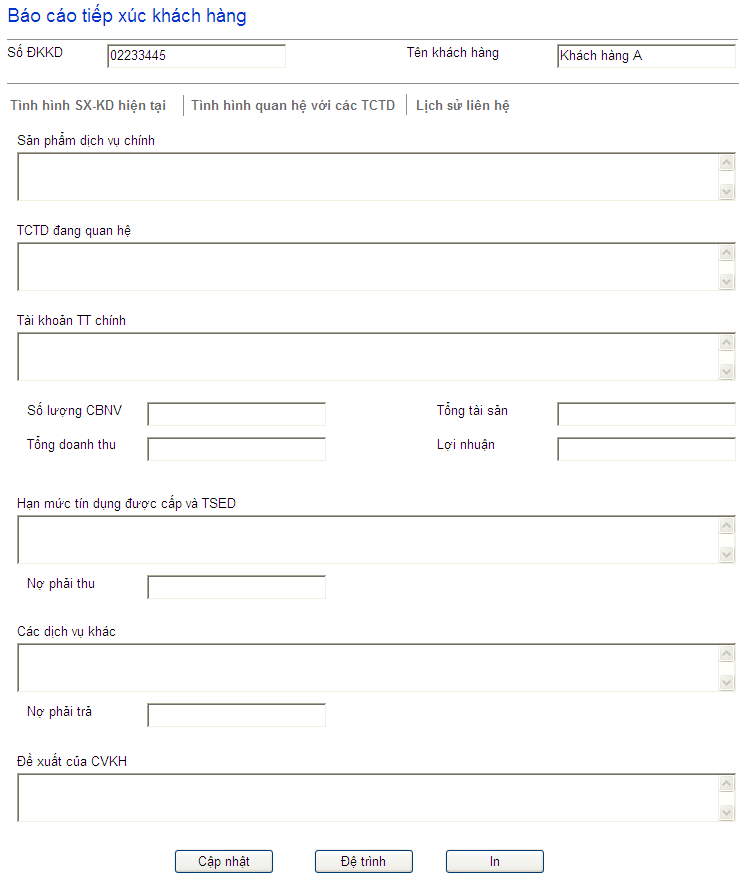


**Figure 22 – Approve change**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC23: Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD



**Figure 23 - Nhập dữ liệu - Tình hinh SXLD**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC24: Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

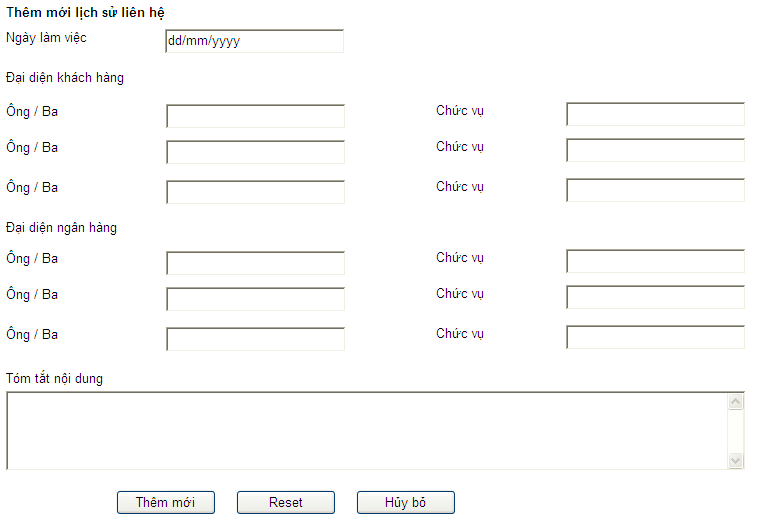
****

**Figure 24 – Nhập dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng**

**Data Field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC25: Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc

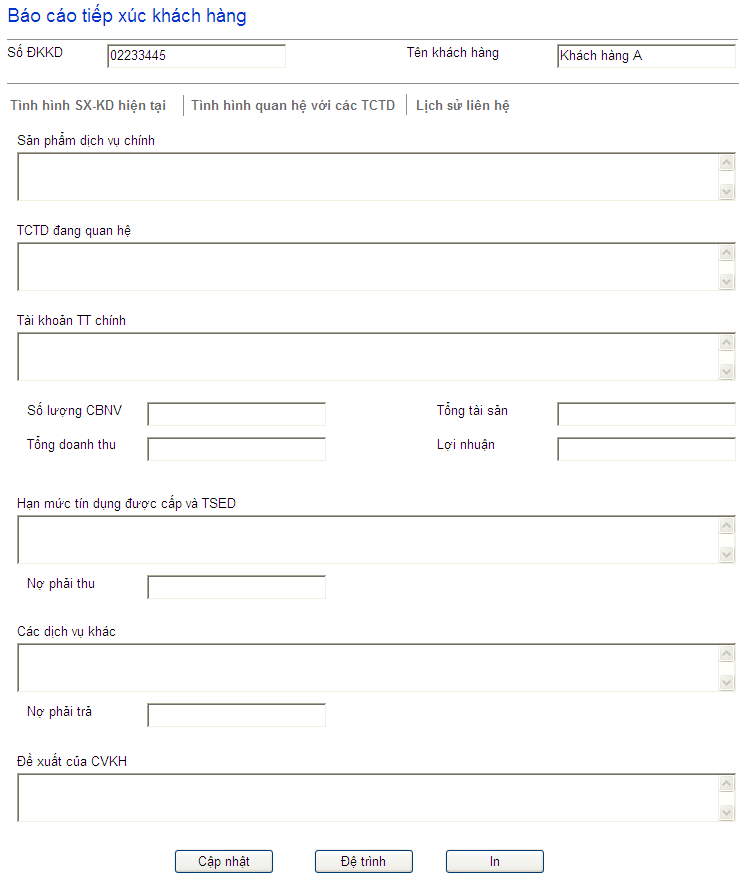
****

**Figure 25 – Nhập dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC26: Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD

****

**Figure 26 – Edit dữ liệu - Tình hinh SXLD**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC27: Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

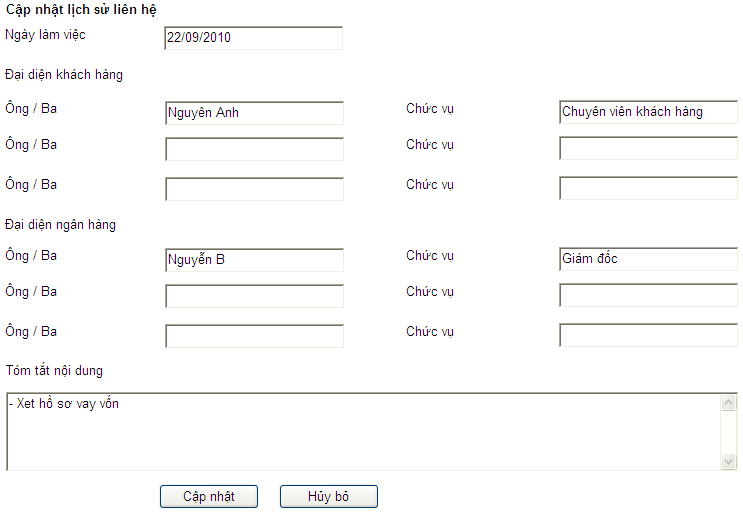
****

**Figure 27 – Edit dữ liệu – Quan hệ với các tổ chức tín dụng**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC28: Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc

****

**Figure 28 - Edit dữ liệu – Lịch sử tiếp xúc**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

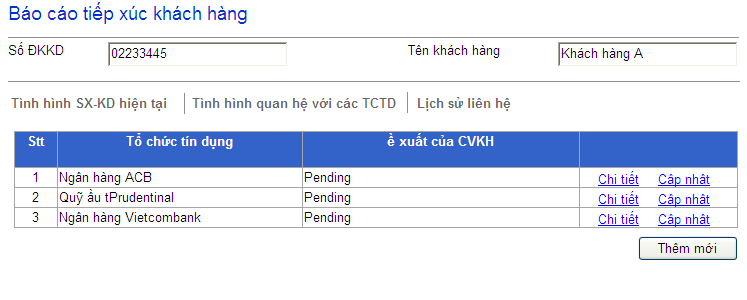
## SC29: Details View – Tình hình SXKD

**Figure 29 - Details View – Tình hình SXKD**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC30: Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng

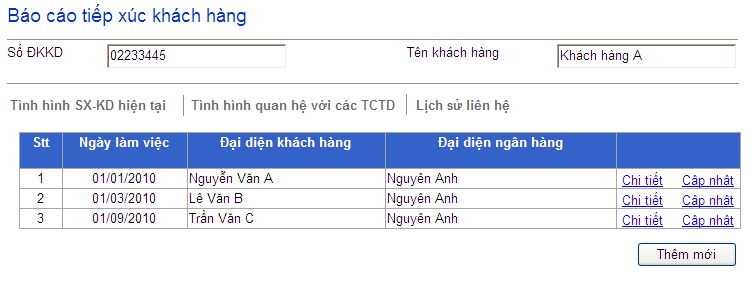


**Figure 30 - Details View – Quan hệ với các tổ chức tín dụng**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC31: Details View – Lịch sử tiếp xúc

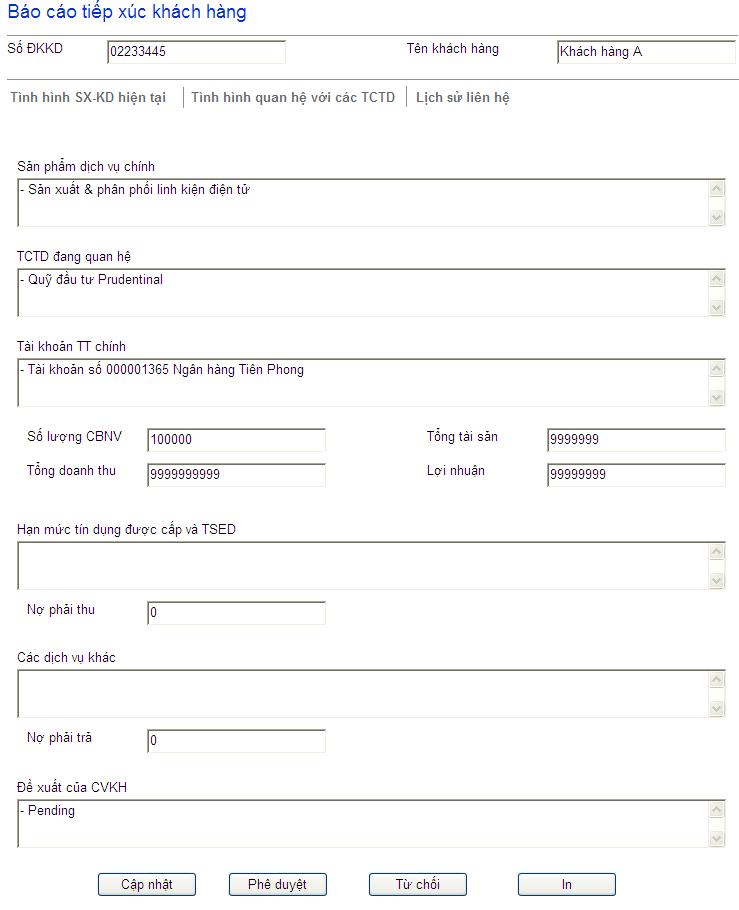


**Figure 31 – Details View – Lịch sử tiếp xúc**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC32: Duyệt TXKH – Approve

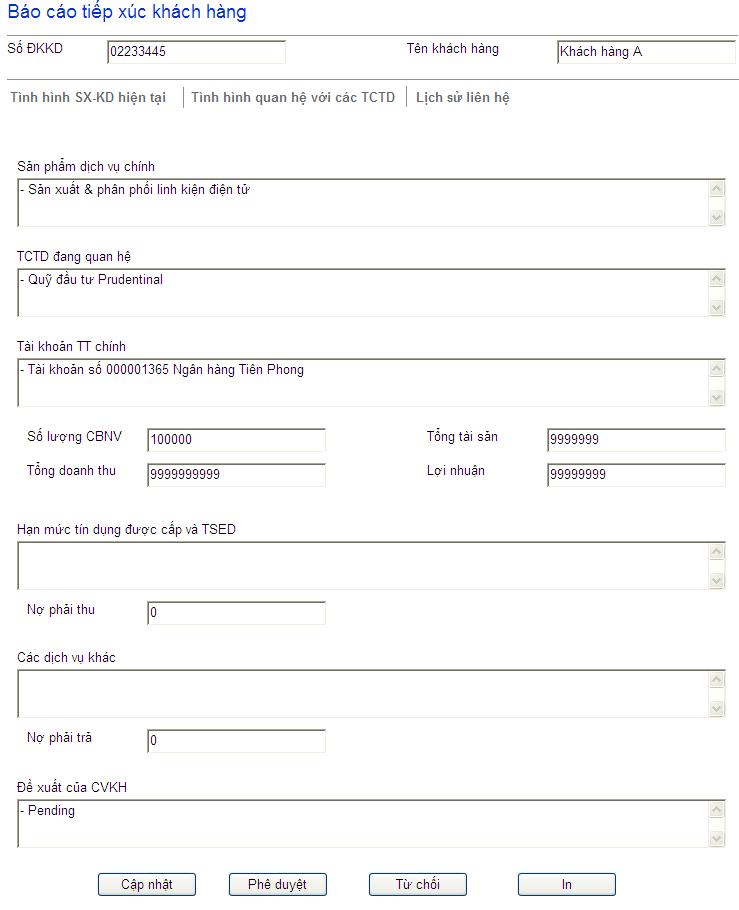


**Figure 32 – Duyệt TXKH – Approve**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC33: Duyệt TXKH – Reject



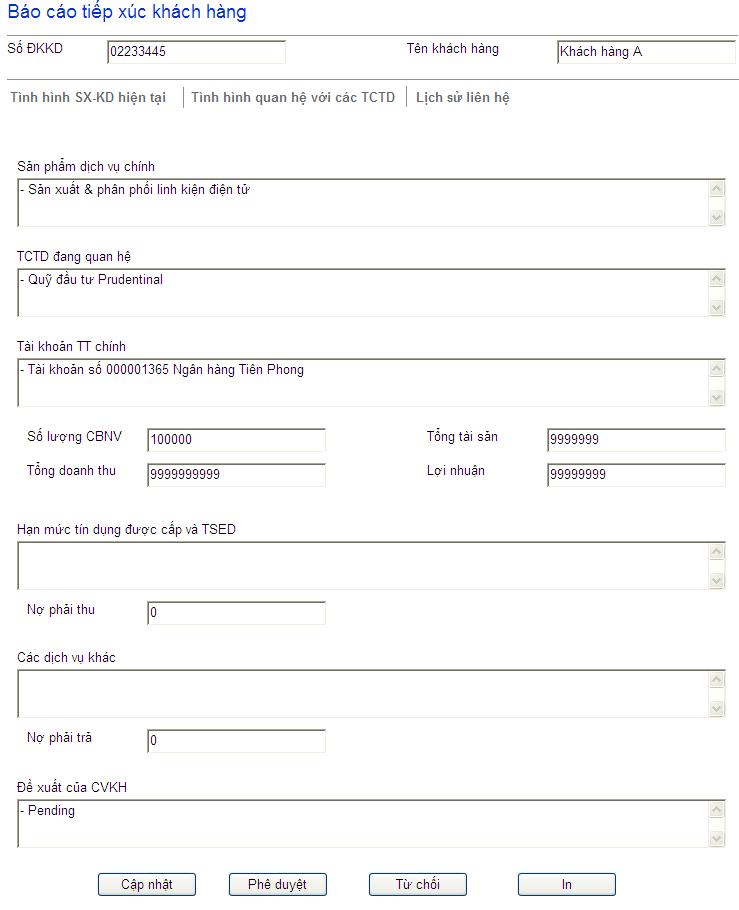
**Figure 33 – Duyệt TXKH – Reject**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |



## SC34: Duyệt TXKH – Cancel

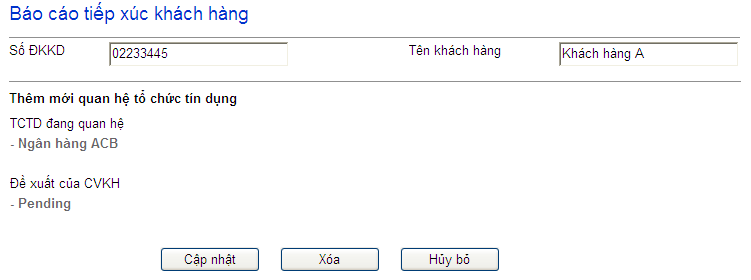


**Figure 33 – Duyệt TXKH – Cancel**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC35: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng



**Figure 35: Xóa – Quan hệ với các tổ chức tín dụng**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC36: Xóa – Lịch sử tiếp xúc

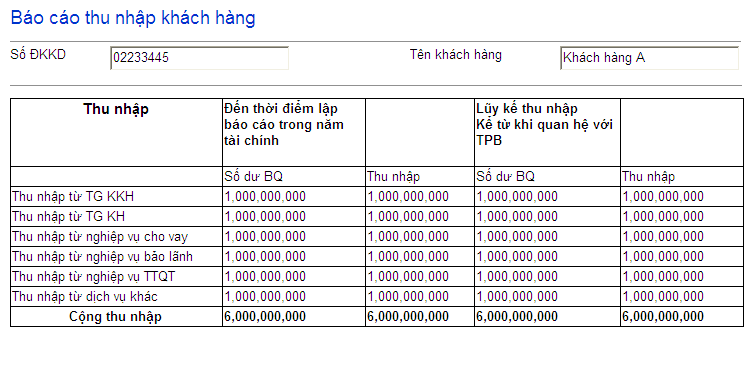


**Figure 36 – Xóa – Lịch sử tiếp xúc**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC37: Báo cáo theo CIF

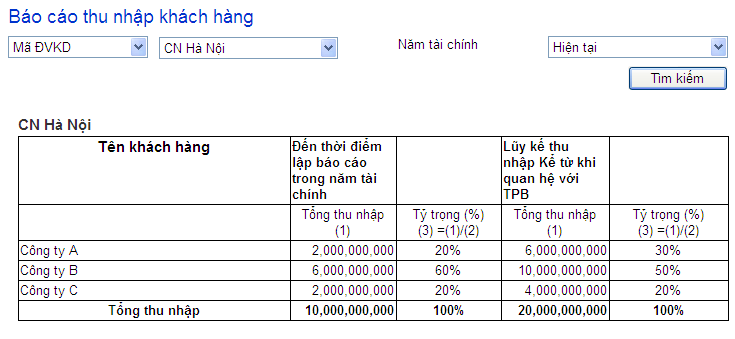


**Figure 37 – Báo cáo theo CIF**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC38: Báo cáo theo ĐVKD



**Figure 38 – Báo cáo theo ĐVKD**

**Data field**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| No | Item | Type | Description |
|  |  |  |  |

## SC39: Báo cáo toàn bank



**Figure 39 – Báo cáo toàn bank**